

5) Chúng tôi chỉ tập trung sử dụng các thiết bị được phát minh bởi các công ty nổi tiếng.

- device (c) equipment: thiết bị
- invent (t) phát minh

- famous (adj) well-known: nổi tiếng

b) Đại từ làm tân ngữ (which/that)

Ex:

- This is the book **which I like best**. (Đây là quyển sách tôi thích nhất)

- The accident **that I saw yesterday** was very serious. (Vụ tai nạn tôi thấy ngày hôm qua rất nghiêm trọng)

Bài tập

Sử dụng đại từ quan hệ “which” làm tân ngữ viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Vẫn còn một vài tín chỉ tôi chưa hoàn thành để nhận được bằng tốt nghiệp vào cuối năm nay.

- credit (c) course unit: tín chỉ
- complete (t) hoàn thành

- graduate degree (c) bằng tốt nghiệp

2) Kiến thức về kinh tế mà bạn học trong trường đại học có thể sẽ hữu ích cho bạn sau khi tốt nghiệp.

- economic (adj) thuộc kinh tế
- useful (adj) hữu ích

- graduation (u) sự tốt nghiệp

3) Nhiều doanh nghiệp không phá sản nhờ gói viện trợ chính phủ Mỹ phê chuẩn trong cuộc khủng hoảng tài chính ở đầu thế kỷ 20.

- go bankrupt = go out of business: phá sản
- thanks to (pre) nhờ vào
- aid package (c) gói viện trợ

- approve (t) phê chuẩn, chấp thuận
 - financial crisis (c) cuộc khủng hoảng tài chính
-
-

4) Nhiều start up mà chúng tôi đầu tư vào năm ngoái đã bắt đầu tạo ra lợi nhuận theo các báo cáo tài chính mới nhất.

- invest (i/t) đầu tư
- make profit: tạo ra lợi nhuận
- according to (pre) theo

- financial statement (c) báo cáo tài chính
-
-

5) Các khu vực chúng tôi bắt đầu canh tác 10 năm trước bây giờ đang phát triển nhanh chóng.

- cultivate (t) canh tác, trồng
-
-

3. Đại từ quan hệ sở hữu (whose)

Chúng ta có thể sử dụng mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng đại từ whose để bổ ngữ cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước nó.

Cấu trúc: **N₁ + whose + N₂ (+ S) + V**

Trong cấu trúc này “whose + N₂” có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ.

Chúng ta gọi “whose” là đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu đó là N₂ lúc này có chủ sở hữu là N₁